

MÀM NON NÀ BỪNG

DANH SÁCH BÁO CÁO THIẾT BỊ DẠY HỌC

NĂM HỌC: 2025-2026

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng và tỉ lệ theo tiêu chuẩn định mức của Bộ							Số lượng và tỉ lệ theo tiêu chuẩn định mức của Tỉnh (Không được nhỏ hơn định mức tối thiểu của Bộ GD)					Ghi chú
			Số lượng /Đơn vị đếm	Số lượng cần tối thiểu	Số lượng hiện có	Nhu cầu bổ sung trong năm học tiếp theo	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng /Đơn vị đếm	Số lượng cần tối thiểu	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	
I	DÙNG CHO NHÓM TRẺ 25-36 THÁNG				2301	1151	0	1699	4432.11			2301.0	0.0		
	A. Đồ dùng				804	28	0	126	1637.69			804.0	0.0		
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1.0/Lốp	10	7	3	0	3	70		0	7	0		
2	Tủ (giá) ca cốc	Cái	1.0/Lốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	1.0/Lốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	1.0/Lốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		

5	Phản	Cái	13.0/ Lốp	130	127	3	0	3	97.69		0	127	0		
6	Bình ủ nước	Cái	1.0/L ốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		
7	Giá để giày dép	Cái	1.0/L ốp	10	10		0	0	100		0	10	0		
8	Cốc uống nước	Cái	25.0/ Lốp	250	150		0	100	60		0	150	0		
9	Bô có nắp đậy	Cái	5.0/L ốp	50	50		0	0	100		0	50	0		
10	Xô	Cái	2.0/L ốp	20	20		0	0	100		0	20	0		
11	Chậu	Cái	2.0/L ốp	20	10	10	0	10	50		0	10	0		
12	Bàn giáo viên	Cái	1.0/L ốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		
13	Ghế giáo viên	Cái	2.0/L ốp	20	14	6	0	6	70		0	14	0		
14	Bàn cho trẻ	Cái	6.0/L ốp	60	60	0	0	0	100		0	60	0		
15	Ghế cho trẻ	Cái	25.0/ Lốp	250	250	0	0	0	100		0	250	0		
16	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1.0/L ốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		
17	Đàn organ	Bộ	1.0/L ốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		
18	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	4.0/L ốp	40	36	6	0	4	90		0	36	0		
19	Bóng nhỏ	Qu ả	15.0/ Lốp	150	133	17	0	17	88.67		0	133	0		

20	Bóng to	Qu ả	10.0/ Lốp	100	58	42	0	42	58		0	58	0		
21	Gậy thể dục nhỏ	Cái	25.0/ Lốp	250	32	118	0	218	12.8		0	32	0		
22	Gậy thể dục to	Cái	2.0/L ốp	20	20	0	0	0	100		0	20	0		
23	Vòng thể dục nhỏ	Cái	25.0/ Lốp	250	103	47	0	147	41.2		0	103	0		
24	Vòng thể dục to	Cái	2.0/L ốp	20	0	20	0	20	0		0	0	0		
25	Bập bênh	Cái	2.0/L ốp	20	0	20	0	20	0		0	0	0		
26	Cổng chui	Cái	4.0/L ốp	40	31	9	0	9	77.5		0	31	0		
27	Cột ném bóng	Cái	2.0/L ốp	20	13	7	0	7	65		0	13	0		
28	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Bộ	5.0/L ốp	50	12	38	0	38	24		0	12	0		
29	Hộp thả hình	Bộ	5.0/L ốp	50	29	21	0	21	58		0	29	0		
30	Lồng hộp vuông	Bộ	5.0/L ốp	50	16	34	0	34	32		0	16	0		
31	Lồng hộp tròn	Bộ	5.0/L ốp	50	20	30	0	30	40		0	20	0		
32	Bộ xâu hạt	Bộ	10.0/ Lốp	100	43	57	0	57	43		0	43	0		
33	Bộ xâu dây	Bộ	5.0/L ốp	50	50	0	0	0	100		0	50	0		
34	Bộ búa cọc	Bộ	5.0/L ốp	50	21	29	0	29	42		0	21	0		

35	Búa 3 bi 2 tầng	Bộ	2.0/L ốp	20	16	4	0	4	80		0	16	0		
36	Các con kéo dây có khớp	Co n	3.0/L ốp	30	10	20	0	20	33.33		0	10	0		
37	Bộ tháo lắp vòng	Bộ	5.0/L ốp	50	6	44	0	44	12		0	6	0		
38	Bộ xây dựng trên xe	Bộ	2.0/L ốp	20	0	20	0	20	0		0	0	0		
39	Hàng rào nhựa	Bộ	3.0/L ốp	30	10	20	0	20	33.33		0	10	0		
40	Bộ rau, củ, quả	Bộ	3.0/L ốp	30	16	14	0	14	53.33		0	16	0		
41	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Bộ	2.0/L ốp	20	20	0	0	0	100		0	20	0		
42	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Bộ	2.0/L ốp	20	14	6	0	6	70		0	14	0		
43	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Bộ	2.0/L ốp	20	5	15	0	15	25		0	5	0		
44	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Bộ	2.0/L ốp	20	10	10	0	10	50		0	10	0		
45	Tranh ghép các con vật	Bộ	1.0/L ốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		
46	Tranh ghép các loại quả	Bộ	1.0/L ốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		
47	Đồ chơi nhồi bông	Bộ	1.0/L ốp	10	10	0	0	0	100		0	10	0		
48	Đồ chơi với cát	Bộ	2.0/L ốp	20	6	14	0	14	30		0	6	0		
49	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1.0/L ốp	10	9	1	0	1	90		0	9	0		

50	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2.0/L ốp	20	10	0	0	10	50		0	10	0		
51	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2.0/L ốp	20	2	8	0	18	10		0	2	0		
52	Con rối	Co n	1.0/L ốp	10	10	10	0	0	100		0	10	0		
53	Khối hình to	Bộ	8.0/L ốp	80	0	80	0	80	0		0	0	0		
54	Khối hình nhỏ	Bộ	8.0/L ốp	80	17	63	0	63	21.25		0	17	0		
55	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Co n	4.0/L ốp	40	30	10	0	10	75		0	30	0		
56	Búp bê bé gái (cao - thấp)	Co n	4.0/L ốp	40	16	24	0	24	40		0	16	0		
57	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3.0/L ốp	30	14	16	0	16	46.67		0	14	0		
58	Bộ bàn ghế giường tủ	Bộ	2.0/L ốp	20	3	17	0	17	15		0	3	0		
59	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ	2.0/L ốp	20	10	10	0	10	50		0	10	0		
60	Giường búp bê	Bộ	2.0/L ốp	20	5	15	0	15	25		0	5	0		
61	Xắc xô to	Cái	1.0/L ốp	10	10		0	0	100		0	10	0		
62	Xắc xô nhỏ	Cái	10.0/ Lốp	100	62	38	0	38	62		0	62	0		
63	Phách gỗ	Đôi	10.0/ Lốp	100	55	45	0	45	55		0	55	0		
64	Trồng com	Cái	5.0/L ốp	50	31	29	0	19	62		0	31	0		

65	Xúc xắc	Cái	6.0/L óp	60	55	5	0	5	91.67		0	55	0		
66	Trống con	Cái	10.0/ Lóp	100	47	53	0	53	47		0	47	0		
67	Đất nặn	Hộp	25.0/ Lóp	250			0	250	0		0	0	0		
68	Bút sáp, phấn vẽ	Hộp	25.0/ Lóp	250	250	0	0	0	100		0	250	0		
69	Bảng con	Cái	15.0/ Lóp	150	127	23	0	23	84.67		0	127	0		
70	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ	1.0/L óp	10	10		0	0	100		0	10	0		
	C. Sách - Tài liệu - Băng đĩa				0	20	0	20	0			0.0	0.0		
71	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ	1.0/L óp	10	0	10	0	10	0		0	0	0		
72	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu các con vật	Bộ	1.0/L óp	10	0	10	0	10	0		0	0	0		

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)



Lò Thị Hằng